

## DETERMINANTS OF HOUSEHOLD EXPENDITURE ON EDUCATION IN RED RIVER DELTA REGION

Ngô Thị Ngoan\*, Nguyen Thi Tuyet Mai, Dam Thi Thu Trang, Trinh Thi Huong  
Thuongmai University, Hanoi

| ARTICLE INFO                                                                                                         | ABSTRACT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Received:</b> 03/3/2021<br><b>Revised:</b> 23/3/2021<br><b>Published:</b> 26/3/2021                               | Household investment in education and training has been focused and increased in recent years in Vietnam, but this amount still remains inadequate. The study analyzes the factors influencing people's education expenditure in 11 cities and provinces at Red River Delta region in 2018. The Tobit censorship regression model is implemented for household education expenditure and socio-economic and demographic variables, based on the Vietnam Household Living Standard Survey 2018. The average share of education expenditure is about 4-7% of total household expenditure. By level of education, the average spending on higher education is the highest. Factors significantly influencing people's educational expenditures are household income and head characteristics (education attainment and gender), education subsidies, tutoring, place to live. The research provides scientific evidences for policy-makers who plan to develop and train human resources in the region in the future. |
| <b>KEYWORDS</b><br>Education expenditure<br>Education levels<br>Tuition fees<br>Red River Delta<br>Head of household |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

## NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC CHI TIÊU CHO GIÁO DỤC CỦA HỘ GIA ĐÌNH TẠI CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Ngô Thị Ngoan\*, Nguyễn Thị Tuyết Mai, Đàm Thị Thu Trang, Trịnh Thị Hương  
Trường Đại học Thương mại, Hà Nội

| THÔNG TIN BÀI BÁO                                                                                   | TÓM TẮT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Ngày nhận bài:</b> 03/3/2021<br><b>Ngày hoàn thiện:</b> 23/3/2021<br><b>Ngày đăng:</b> 26/3/2021 | Đầu tư và phát triển giáo dục đào tạo được các hộ gia đình chú trọng và duy trì ở mức cao trong những năm gần đây, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Nghiên cứu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục của người dân ở 11 tỉnh thành phố vùng đồng bằng sông Hồng trong năm 2018. Mô hình hồi quy kiểm duyệt Tobit được sử dụng, chi tiêu cho giáo dục và các đặc điểm kinh tế-xã hội của hộ gia đình được tính toán từ Bộ số liệu mức sống dân cư 2018. Mức chi cho giáo dục trung bình khoảng 4-7% tổng chi tiêu của hộ gia đình. Theo các cấp học, mức chi bình quân cho giáo dục đại học nhiều nhất. Các yếu tố ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê tới chi tiêu giáo dục của người dân như thu nhập hộ gia đình và đặc điểm chủ hộ (trình độ giáo dục và giới tính), trợ cấp giáo dục, học thêm, nơi sống. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng khoa học cho các nhà hoạch định chính sách đưa ra chiến lược phát triển và đào tạo nguồn nhân lực trong vùng trong tương lai. |
| <b>TỪ KHÓA</b><br>Chi tiêu giáo dục<br>Cấp học<br>Học phí<br>Đồng bằng sông Hồng<br>Chủ hộ          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

\* Corresponding author. Email: ngothingoan@tmu.edu.vn

## 1. Giới thiệu

Ngày nay, với sự tăng trưởng của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng được tiến bộ công nghệ ngày càng trở nên cấp thiết [1]–[3]. Cùng với đó vai trò của giáo dục đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia ngày càng được thể hiện rõ nét. Đảng và Nhà nước đã luôn nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục, coi giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu. Tổng chi tiêu của ngân sách nhà nước cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo luôn tăng qua từng năm, từ 78.206 tỉ đồng năm 2010 đến 230.974 tỉ năm 2018 [4]. Xét theo tỉ trọng so với GDP, tỉ lệ đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo cũng tăng đáng kể, từ 11,89% năm 2010 tăng lên 14,29% theo thống kê sơ bộ năm 2018. Ở quy mô hộ gia đình, chi tiêu cho giáo dục bình quân của một người đi học cũng tăng dần qua từng năm, điều này thể hiện mức độ quan tâm sâu sắc của người dân Việt Nam đến việc đầu tư tri thức cho thế hệ trẻ.

Trong những năm gần đây, nghiên cứu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục của các hộ gia đình tại các khu vực khác nhau thu hút sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách và nhà nghiên cứu [5]–[7]. Năm thành phố lớn trực thuộc trung ương là khu vực có nền kinh tế, khoa học kỹ thuật phát triển bậc nhất cả nước, đồng thời có mức chi tiêu cho giáo dục cũng thuộc diện cao nhất [8]. Tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, mức chi tiêu cho giáo dục còn thấp so với các khoản chi tiêu thông thường khác [9]. Các bài báo đều chỉ ra được các yếu tố quan trọng tác động đến mức chi tiêu cho giáo dục như là: tổng thu nhập, trình độ học vấn, tuổi và giới tính của chủ hộ, số người nam và người nữ đi học trong gia đình. Ngoài ra, yếu tố dân tộc của chủ hộ cũng ảnh hưởng đến chi tiêu giáo dục: chủ hộ người Kinh có mức chi tiêu cho giáo dục cao hơn so với chủ hộ là người các dân tộc thiểu số khác [10].

Trong bài nghiên cứu này, các tác giả tập trung phân tích dữ liệu của hộ gia đình tại các tỉnh trong khu vực Đồng bằng sông Hồng, bao gồm 11 tỉnh thành: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình và Quảng Ninh. Đây là một trong hai vùng kinh tế - xã hội có mức độ phát triển kinh tế vào loại cao nhất cả nước, đồng thời là nơi thu hút những người có trình độ học vấn cao đến học tập và làm việc. Năm 2018, tỉ lệ lao động trên 15 tuổi đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo của khu vực đồng bằng sông Hồng là khoảng 29,6% [11]. Cùng với đó, mức độ phổ cập giáo dục ở Đồng bằng sông Hồng là cao nhất cả nước. Tính đến 2018, toàn vùng có khoảng 5.600 trường học với tổng số 3.890.000 học sinh. Với vị thế vùng như vậy, vấn đề chi tiêu cho giáo dục của các hộ dân trong vùng cũng được quan tâm chú trọng. Vì thế, việc nghiên cứu, phân tích ảnh hưởng của các yếu tố lên mức chi tiêu cho giáo dục của các hộ gia đình trong khu vực Đồng bằng sông Hồng là rất cần thiết. Kết quả của nghiên cứu có thể giúp các nhà hoạch định đề ra được đường lối chính sách phát triển đúng đắn, hợp lý để phát huy thế mạnh, lợi thế vùng, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Bộ dữ liệu sử dụng để phân tích là Điều tra mức sống dân cư 2018 và được thực hiện bởi Tổng cục thống kê Việt Nam [12]. Đây là cuộc khảo sát được tiến hành 02 năm một lần trên phạm vi cả nước bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp chủ hộ và cán bộ chủ chốt xã. Kết quả điều tra mức sống dân cư được chính phủ và các cơ quan sử dụng để đánh giá mức sống dân cư phục vụ hoạch định chính sách và lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, giáo dục là một mục quan trọng trong các đặc điểm nhân khẩu học liên quan mức sống. Bộ số liệu mang tính đại diện cấp vùng, cấp nông thôn-thành thị và cấp tỉnh. Nghiên cứu này hạn chế trên khu vực đồng bằng sông Hồng, bao gồm toàn bộ các hộ gia đình đã được điều tra và thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng. Dữ liệu nghiên cứu được tổng hợp từ 3 phiếu điều tra cấp hộ gia đình: (i) Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống; (ii) giáo dục; (iii) việc làm và thu nhập.

## 2.2. Phương pháp thống kê mô tả

Thống kê mô tả là tập hợp các phương pháp đo lường, mô tả và trình bày số liệu bằng các phép tính và các chỉ số thống kê thông thường như số trung bình, số trung vị, phương sai, độ lệch chuẩn cho các biến số liên tục và các tỷ số cho các biến số không liên tục. Có nhiều kỹ thuật và phương pháp mô tả dữ liệu trong đó có thể kể đến như sau:

- Mô tả dữ liệu bằng đồ thị
- Mô tả dữ liệu bằng các bảng số liệu

## 2.3. Phương pháp nghiên cứu: Mô hình hồi quy kiểm duyệt Tobit

Mô hình hồi quy kiểm duyệt Tobit, bị kiểm duyệt trái tại giá trị 0, với biến phụ thuộc  $y$ , dưới biến tiềm ẩn (latent variable)  $y^*$  và biến phụ thuộc  $x$  được mô tả như sau:

$$y^* = \beta_0 + x\beta + u \quad (1)$$

$$y = \max(0, y^*) \quad (2)$$

Trong đó, biến tiềm ẩn  $y^*$  thỏa mãn các giả thiết của mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển, được ước lượng bằng phương pháp bình phương bé nhất. Phần dư  $u|x$  có phân bố chuẩn  $N(0, \sigma^2)$ .

Từ biểu thức (2), ta có:

$$y = \begin{cases} y^* & \text{nếu } y^* \geq 0 \\ 0 & \text{nếu } y^* < 0 \end{cases} \quad (3)$$

Từ biểu thức của mô hình hồi quy kiểm duyệt, mô hình này phù hợp khi biến phụ thuộc là biến liên tục với tất cả các giá trị dương và chỉ bằng 0 đối với một phần nào đó của tổng thể. Trong nghiên cứu này, biến phụ thuộc  $y$ , là chi tiêu cho giáo dục của các hộ gia đình, phù hợp với mô hình hồi quy Tobit vì chi tiêu giáo dục không âm và chỉ tiêu bằng 0 với các gia đình không có chi trả giáo dục trong 12 tháng vừa qua.

Ước lượng mô hình hồi quy kiểm duyệt Tobit được minh họa chi tiết [13], với hai bước chính:

**Bước 1:** Ước lượng mô hình (1) bằng phương pháp bình phương bé nhất để tìm biến tiềm ẩn  $y^*$

**Bước 2:** Ước lượng  $y$  theo công thức xác suất

$$E(y|x) = P(y > 0|x) \cdot E(y|y > 0, x) \quad (4)$$

Thủ tục chi tiết của ước lượng (3) và (4) được lập trình trong gói lệnh AER trong phần mềm mã nguồn mở R [14], mã nguồn được cung cấp [15].

Trong bài báo này, các biến trong mô hình Tobit được xác định như sau

$$Y = \beta_0 + \sum_{i=1}^n \beta_i X_i + u \quad (5)$$

Các biến độc lập,  $X_i, i = 1, 2, \dots, n$  bao gồm các thông tin nhân khẩu học về chủ hộ gia đình, đặc điểm hộ, chế độ học tập, nơi sống như các nghiên cứu trước đó [7]-[9]. Lựa chọn biến trong mô hình Tobit được tiến hành thông qua phân tích tương quan và thủ tục cân nhắc từng bước (stepwise procedure), cụ thể là thủ tục lùi (backward procedure).

Các tính toán trong nghiên cứu được tiến hành trên phần mềm Rstudio, phiên bản 4.0.2. Hình vẽ sử dụng gói lệnh ggplot2 và gói lệnh AER trong phần mềm R [14].

## 3. Kết quả và bàn luận

### 3.1. Thông tin chung về đối tượng khảo sát

#### 3.1.1. Đặc điểm chủ hộ gia đình

Bảng 1 mô tả các thống kê về đặc điểm chủ hộ tại từng tỉnh thành. Theo kết quả điều tra, chủ yếu chủ hộ là người dân tộc kinh (trên 90%). Tỷ lệ nam chủ hộ cao hơn nhiều so với tỷ lệ nữ chủ hộ, từ 69,3% đến 83%. Con số này cũng phản ánh thực tế rằng vai trò trụ cột của người nam trong mỗi gia đình người Việt Nam vẫn còn rõ rệt. Về tình trạng hôn nhân, tỷ lệ kết hôn của chủ

hộ khá cao, thấp nhất 76,2% tại Nam Định và cao nhất 88,4% ở Ninh Bình. Gia đình có cả bố mẹ là một yếu tố thuận lợi cho việc gia đình có thể tập trung đầu tư nhiều cho các con học tập.

Yếu tố nghề nghiệp của chủ hộ là yếu tố ảnh hưởng lớn tới thu nhập của hộ gia đình. Thống kê được chia theo ba nhóm nghề nghiệp. Cấu trúc nghề nghiệp phụ thuộc nhiều vào các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên; các đặc điểm chính trị-xã hội do vậy cấu trúc nghề nghiệp có điểm tương đồng trên các tỉnh thành. Nhóm nghề “Đi làm để nhận tiền công, tiền lương” phổ biến nhất trong các tỉnh với tỉ lệ lớn hơn 33%, trừ Hưng Yên (27,9%). Tiếp theo là nhóm “Sản xuất kinh doanh hoặc dịch vụ”. Các hộ dân thuộc nhóm nghề nghiệp này thường có mức chi cao cho con em mình học tập. Tỷ lệ nhóm nghề nghiệp nông - lâm nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên của từng vùng; các tỉnh thành vẫn còn nhiều diện tích đất dành cho nông nghiệp như Nam Định, Thái Bình, Hà Nam, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Ninh Bình.

Bảng thống kê cũng cho thấy bức tranh về trình độ học vấn của chủ hộ. Trình độ phổ biến nhất là trung học cơ sở và trung học phổ thông, từ 57-82%. Tỷ lệ chủ hộ chưa có bằng cấp chiếm từ 10% đến 12,9% tại các tỉnh thành Quảng Ninh, Hà Nam, Nam Định, Hưng Yên, Bắc Ninh. Tỷ lệ chủ hộ có bằng cấp cao đẳng, đại học hoặc trên đại học cao nhất tại Hà Nội (18,6%), tại các tỉnh còn lại đều thấp hơn 13% thậm chí tỷ lệ này chỉ có 2,4% tại Hà Nam. Như vậy, trình độ học vấn của chủ hộ tại các tỉnh thuộc khu vực tuy không quá thấp nhưng cũng chưa cao, có thể do độ tuổi trung bình của chủ hộ tại mỗi tỉnh đều trên 50 tuổi.

### 3.1.2. Đặc điểm về học tập

Bảng 2 thể hiện đặc điểm về học tập theo mỗi tỉnh thành. Theo đó bình quân mỗi hộ trong khu vực đều có xấp xỉ 1 người đi học. Tỷ lệ hộ có 1-2 người đi học thường chiếm đa số trên một số địa phương. Tại Hải Phòng, con số này lên tới 56,6%; tại Bắc Ninh là 56,2%; thấp nhất là 36,2% tại Nam Định; các tỉnh còn lại đều từ 39,9% trở lên.

Trong các nghiên cứu về chỉ tiêu cho giáo dục, học thêm là yếu tố thường được các tác giả đặc biệt quan tâm [8], [16]. Điều này cũng rất tự nhiên bởi vì các hộ gia đình ngày càng chú ý hơn việc đầu tư cho các con học tập bên ngoài chương trình khung của quốc gia như ngoại ngữ, năng khiếu, văn nghệ, thể dục thể thao,... Tỷ lệ gia đình cho con đi học thêm cao nhất tại Vĩnh Phúc (54,8%), đến Hải Phòng (46,7%), Ninh Bình (43,4%), Hà Nam (41,5%); các tỉnh còn lại tỷ lệ học thêm thấp hơn và thấp nhất là Quảng Ninh (15,6%). Tại Thủ đô Hà Nội, tỷ lệ này là 37,3%.

Các trợ cấp giáo dục còn gọi là chế độ ưu đãi của Chính phủ, Bộ Giáo dục và các ban ngành liên quan cho các gia đình khó khăn hoặc các học sinh có thành tích xuất sắc. Tỷ lệ nhận trợ cấp lên tới 45% tại Vĩnh Phúc, 33%-35% tại Quảng Ninh, Ninh Bình, các tỉnh còn lại dưới 30% và thấp nhất tại Thái Bình là 15,9%. Tại hai thành phố Hà Nội và Hải Phòng, tỷ lệ hộ có trợ cấp giáo dục vẫn khá cao: 24,1% và 27,6%. Chính sách trợ cấp giáo dục cho các gia đình khó khăn cần được nhà nước coi trọng hơn nữa, có những chính sách ưu đãi thiết thực, kịp thời, tạo điều kiện cho tất cả các em học sinh, sinh viên trong các hộ thu nhập thấp có cơ hội tốt nhất để học tập và rèn luyện.

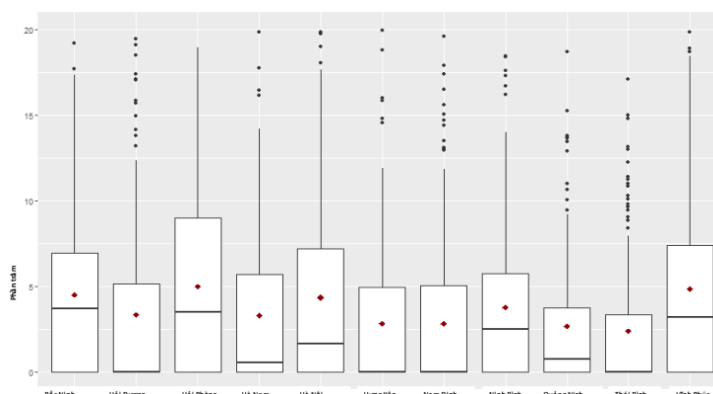
### 3.2. Cơ cấu chi tiêu cho giáo dục của người dân ở đồng bằng sông Hồng

Theo Hình 1 cho thấy tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục của người dân ở vùng đồng bằng sông Hồng còn chưa cao. Tỷ lệ cao nhất là ở Hải Phòng chiếm gần 10% (khoảng 10.000 nghìn đồng/ năm) và có 50% số hộ chi trên 3.000 nghìn đồng/ năm, Hà Nội và Bắc Ninh đứng thứ hai về phần trăm chi tiêu chiếm 7% (khoảng 10.000 nghìn đồng/ năm đối với Hà Nội và 8.000 nghìn đồng/ năm đối với Bắc Ninh), thấp nhất là Thái Bình chiếm khoảng 3% (lớn hơn 3.000 nghìn đồng/ năm), các tỉnh còn lại như: Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc dao động từ 4% - 6% (tương đương khoảng từ gần 5 triệu đồng đến 6 triệu đồng). Qua tỉ lệ chi tiêu và mức chi tiêu trên cho thấy việc đầu tư cho giáo dục phụ thuộc nhiều vào kinh tế địa phương, các vị trí số một và số hai về chi tiêu rơi vào các thành phố và tỉnh thành có nền kinh tế phát triển. Trong đó Hải Phòng đứng đầu về phần trăm chi cho giáo dục nhưng nếu tính ra nghìn

đồng thì Hải Phòng và Hà Nội ngang nhau và có thể giải thích điều này là do thu nhập của người dân Hà Nội cao hơn. Các tỉnh còn lại mức chi khá tương đương nhau. Một điểm khá thú vị nữa là khi nghiên cứu đường trung vị sẽ cho chúng ta thấy được sự chênh lệch trong chi tiêu của người dân. Đối với Bắc Ninh, Hải Phòng đường trung vị nằm ở mức khoảng 5.000 nghìn đồng, riêng Hà Nội mặc dù bình quân chi giáo dục lớn nhưng đường trung vị ở mức khoảng 2.000 nghìn đồng, điều này cho thấy thu nhập của người dân Hà Nội chênh lệch lớn kéo theo việc chi tiêu giáo dục cũng rất khác nhau. Đây là điều thường gặp ở các thành phố lớn với sự phân hóa giàu nghèo ngày càng cao. Đặc biệt ở đây có đến ba tỉnh là: Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình có đường trung vị ở mức 0 đồng, điều này có nghĩa là 50% người dân là không chi cho giáo dục.

Theo thống kê mức chi cho giáo dục của người dân tại đồng bằng sông Hồng còn chưa cao và có độ chênh lệch lớn. Vấn đề quan tâm tiếp theo là mức chi tiêu cho giáo dục của người dân theo các cấp học. Theo Hình 2, mức chi cho giáo dục của người dân khu vực đồng bằng sông Hồng khá giống nhau, bậc đại học chi nhiều nhất sau đó đến bậc Trung học, tiểu học và chi thấp nhất là mẫu giáo. Nguyên nhân có thể giải thích là do bậc đại học không được hỗ trợ học phí, các trường đại học đa số đã chuyển sang hình thức tự chủ và học tập theo tín chỉ, học phí của các trường đại học đều cao.

Vấn đề quan tâm tiếp theo là mức chi tiêu cho từng cấp học chính, bao gồm: Tiểu học, Trung học và Đại học. Theo Hình 3, đối với cấp tiểu học và Trung học (cơ sở và phổ thông), chi phí cho học thêm chiếm tỉ lệ % lớn nhất ở tất cả các tỉnh, trừ cấp tiểu học ở Quảng Ninh. Đối với bậc đại học, người dân chỉ cho học phí ở bậc đại học chiếm tỷ lệ cao nhất, có những tỉnh chiếm tới trên 50% học phí như Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh. Điều này phù hợp với giải thích ở phía trên khi chi cho bậc đại học của người dân chiếm tỷ lệ cao nhất vì học phí đại học cao.



**Hình 1.** Biểu đồ hộp về tỉ lệ chi tiêu giáo dục (%) của các hộ gia đình ở đồng bằng sông Hồng

### 3.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến cơ cấu chi tiêu cho giáo dục tại khu vực đồng bằng sông Hồng

Bảng 3 thể hiện kết quả hồi quy bằng mô hình kiểm duyệt Tobit. Có 8 biến được lựa chọn đưa vào mô hình thông qua thủ tục cân nhắc từng bước lùi. Các yếu tố tác động đến chi tiêu giáo dục tương tự như các nghiên cứu trước đó ([8], [9]). Tuy nhiên, tuổi của chủ hộ không có ý nghĩa thống kê như các nghiên cứu trước đó. Theo Bảng 1, tuổi chủ hộ vẫn khá cao và có thể là thể hệ thứ 3 trong gia đình (tức ông/bà) và xu hướng này trùng sự giảm tác động của thế hệ trước trên các gia đình truyền thống Việt Nam trong thời đại hiện nay.

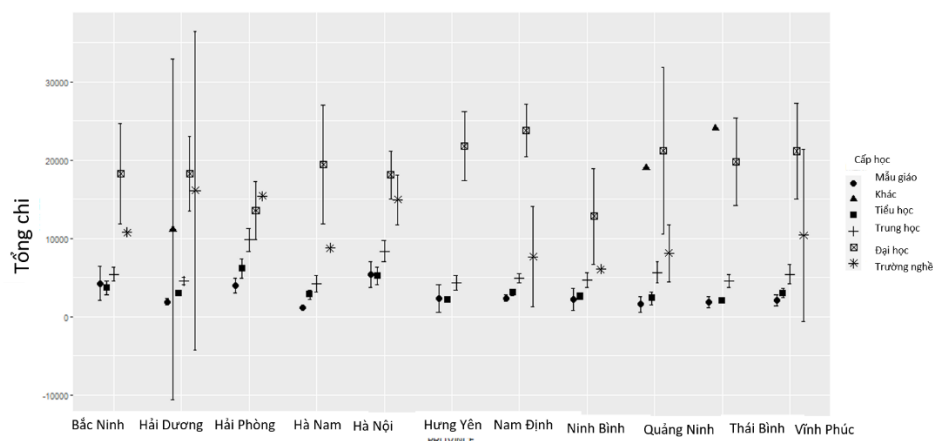
Thu nhập bình quân đầu người/tháng có tác động dương lên chi tiêu cho giáo dục, với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này có ý nghĩa là nếu các điều kiện khác không thay đổi, hộ gia đình tăng thu nhập bình quân đầu người thì sẽ tăng mức chi tiêu cho giáo dục. Kết quả ước lượng này cũng được quan sát tại Việt Nam qua các năm và các vùng kinh tế khác nhau cũng như trên thế giới.

**Bảng 1. Thông tin chung về chủ hộ**

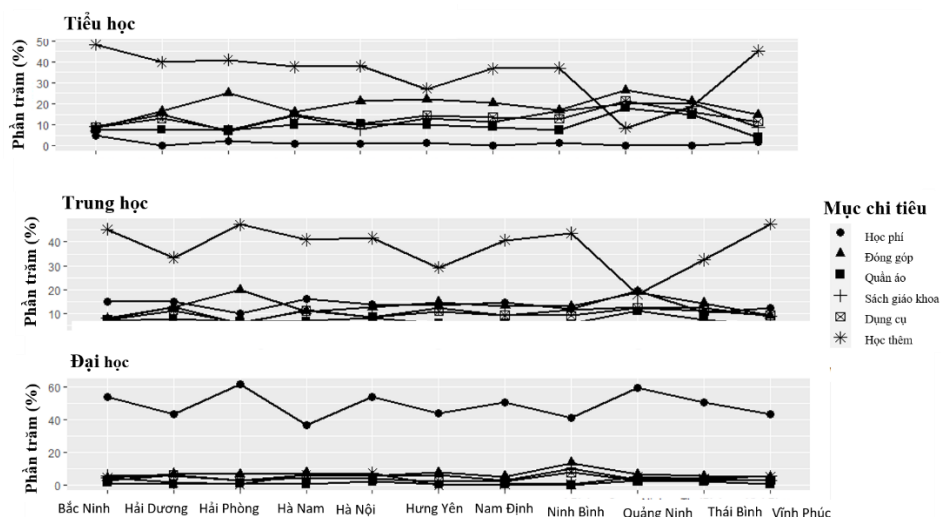
| Chỉ tiêu                    | Hà Nội                                     | Vĩnh Phúc      | Bắc Ninh       | Quảng Ninh     | Hải Dương      | Hưng Yên       | Thái Bình      | Hà Nam         | Hải Phòng      | Nam Định       | Ninh Bình      |
|-----------------------------|--------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Số hộ gia đình              | 411                                        | 135            | 137            | 145            | 183            | 147            | 189            | 123            | 185            | 194            | 129            |
| Tuổi (năm)                  | 54,8<br>(13,1)                             | 50,0<br>(13,7) | 51,8<br>(12,4) | 52,6<br>(13,4) | 55,3<br>(14,0) | 57,2<br>(15,6) | 58,1<br>(13,5) | 56,1<br>(14,4) | 54,5<br>(13,1) | 53,4<br>(14,5) | 52,3<br>(15,3) |
| Giới tính (%)               | Nam                                        | 70,6           | 77             | 79,6           | 82,1           | 74,3           | 73,5           | 75,7           | 77,2           | 72,4           | 83,5           |
|                             | Nữ                                         | 29,4           | 23             | 20,4           | 17,9           | 25,7           | 26,5           | 24,3           | 22,8           | 27,6           | 16,5           |
| Dân tộc (%)                 | Kinh                                       | 97,3           | 95,6           | 100            | 87,6           | 100            | 100            | 99,2           | 100            | 100            | 97,7           |
|                             | Dân tộc khác                               | 2,7            | 4,4            | 0              | 12,4           | 0              | 0              | 0,8            | 0              | 0              | 2,3            |
| Nơi sống                    | Nông thôn                                  | 53,8           | 73,3           | 71,5           | 38,6           | 78,7           | 87,8           | 90,5           | 85,4           | 53,5           | 81,4           |
|                             | Thành thị                                  | 46,2           | 26,7           | 28,5           | 61,4           | 21,3           | 12,2           | 9,5            | 14,6           | 46,5           | 18,6           |
| Tình trạng hôn nhân (%)     | Kết hôn                                    | 79,8           | 85,9           | 86,1           | 81,4           | 76,5           | 75,5           | 76,2           | 80,5           | 76,2           | 82             |
|                             | Khác (độc thân, ly hôn)                    | 20,2           | 14,1           | 13,9           | 18,6           | 23,5           | 24,5           | 23,8           | 19,5           | 23,8           | 18             |
| Nghề nghiệp (%)             | Sản xuất kinh doanh hoặc dịch vụ           | 46,2           | 24,4           | 37,2           | 33,1           | 27,3           | 33,3           | 31,7           | 35,8           | 28,6           | 27,3           |
|                             | Đi làm để nhận tiền công, tiền lương       | 33,3           | 41,5           | 39,4           | 44,1           | 36,6           | 27,9           | 32,3           | 35,0           | 43,2           | 40,7           |
|                             | Hoạt động về nông lâm thủy sản             | 20,4           | 34,1           | 23,4           | 22,8           | 36,1           | 38,8           | 36,0           | 29,3           | 28,1           | 32,0           |
| Trình độ học vấn chủ hộ (%) | Không có bằng cấp                          | 6,7            | 6,8            | 8,0            | 13,9           | 6,6            | 9,0            | 10,1           | 12,5           | 6,0            | 7,3            |
|                             | Tiểu học                                   | 19,0           | 19,7           | 26,3           | 14,6           | 11,0           | 16,0           | 10,1           | 7,5            | 17,4           | 19,7           |
|                             | Trung học (cơ sở hoặc trung học phổ thông) | 55,6           | 62,9           | 62,0           | 62,0           | 79,0           | 66,7           | 76,2           | 74,2           | 68,5           | 66,3           |
|                             | Cao đẳng, đại học hoặc trên đại học        | 18,8           | 10,6           | 3,6            | 9,5            | 3,3            | 8,3            | 3,7            | 5,8            | 8,2            | 6,7            |

**Bảng 2. Thông tin chung về đặc điểm hộ và chế độ học tập**

| Chỉ tiêu                           | Hà Nội | Vĩnh Phúc | Bắc Ninh | Quảng Ninh | Hải Dương | Hưng Yên | Thái Bình | Hà Nam    | Hải Phòng | Nam Định | Ninh Bình |
|------------------------------------|--------|-----------|----------|------------|-----------|----------|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|
| Số người đi học trung bình (người) | 1 (1)  | 1,1 (1)   | 1,1 (1)  | 0,9 (0,9)  | 0,7 (0,8) | 0,9 (1)  | 0,6 (0,9) | 0,8 (0,9) | 0,9 (0,8) | 0,8 (1)  | 1 (1)     |
| Số người đi học (%)                | 0      | 41,8      | 36,3     | 39,4       | 44,1      | 51,4     | 49        | 58,2      | 49,6      | 42,2     | 51        |
|                                    | 1      | 28        | 29,6     | 26,3       | 29        | 31,7     | 21,1      | 22,8      | 26,8      | 31,4     | 22,2      |
|                                    | 2      | 24,1      | 24,4     | 24,1       | 22,1      | 14,8     | 25,2      | 16,4      | 21,1      | 24,9     | 20,6      |
|                                    | 3      | 5,4       | 9,6      | 10,2       | 4,1       | 2,2      | 4,8       | 2,1       | 2,4       | 1,6      | 5,2       |
|                                    | 4      | 0,7       | 0        | 0          | 0,7       | 0        | 0         | 0,5       | 0         | 0        | 1         |
| Học thêm (%)                       | Có     | 29,9      | 23,7     | 21,9       | 15,2      | 25,1     | 23,1      | 17,5      | 26,8      | 33,5     | 27,8      |
|                                    | Không  | 70,1      | 76,3     | 78,1       | 84,8      | 74,9     | 76,9      | 82,5      | 73,2      | 66,5     | 72,2      |
| Trợ cấp giáo dục (%)               | Có     | 24,1      | 41,5     | 27         | 33,1      | 22,4     | 23,8      | 15,9      | 24,4      | 27,6     | 24,2      |
|                                    | Không  | 75,9      | 58,5     | 73         | 66,9      | 77,6     | 76,2      | 84,1      | 75,6      | 72,4     | 75,8      |



**Hình 2.** Biểu đồ về mức chi tiêu trung bình giáo dục (nghìn đồng) theo cấp học các hộ gia đình ở 5 thành phố. Điểm biểu thị giá trị trung bình và thanh dọc biểu thị khoảng tin cậy 95% của mức chi tiêu theo từng khoản mục.



**Hình 3.** Trung bình tỉ lệ chi tiêu (%) theo mục chi tiêu và ba cấp học (tiểu học, trung học và đại học) của các hộ gia đình tại từng tỉnh

Trình độ học vấn của chủ hộ có ảnh hưởng đến mức chi cho giáo dục. So với mức mặc định là không bằng cấp, gia đình có chủ hộ tốt nghiệp tiểu học thì hệ số ước lượng không có ý nghĩa thống kê trong khi trình độ từ trung học trở lên có ý nghĩa thống kê. Do đó, trình độ học vấn càng cao thì tác động càng lớn hơn (hệ số hồi quy tăng khi trình độ tăng) và mức ý nghĩa thống kê cũng tăng. Bên cạnh đó, giới tính của chủ hộ cũng tác động thống kê (mức ý nghĩa 5%) đến chi tiêu giáo dục và gia đình có chủ hộ là nữ thì mức chi tiêu cho giáo dục thấp hơn so với gia đình có chủ hộ là nam giới.

Các yếu tố khác cũng có tác động dương lên mức chi tiêu cho giáo dục như trợ cấp, số người đi học và học thêm. Gia đình nhận trợ cấp giáo dục sẽ tăng mức chi tiêu cho giáo dục cao hơn so với các gia đình không nhận trợ cấp giáo dục. Kết quả này có ý nghĩa rất lớn, thể hiện sự hiệu quả và trọng tâm trong các chính sách hỗ trợ giáo dục tại Việt Nam cũng như rất nhiều tổ chức khuyến học tại khu vực đồng bằng sông Hồng [17].

Yếu tố địa lý có tác động đến chi tiêu giáo dục, với xu hướng chung là gia đình sống tại thành thị có mức chi tiêu nhiều hơn cho giáo dục và hầu hết các tỉnh thành trong vùng Đồng bằng sông

Hồng có mức chi tiêu thấp hơn so với các gia đình sống tại Hà Nội. Nguyên nhân có thể là do tại thành thị, luôn có sự đa dạng về các hình thức, dịch vụ đào tạo; do các gia đình tại thành thị có thu nhập cao hơn và họ thường quan tâm nhiều hơn đến giáo dục. Đặc biệt là tại thủ đô Hà Nội, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học hàng đầu cả nước, mức chi tiêu cho giáo dục cũng theo đó mà vượt trội. Hà Nội, cùng với Hải Phòng – hai thành phố trực thuộc Trung ương, có mức trung bình chi tiêu cho giáo dục lớn nhất trong vùng (xem Hình 1).

**Bảng 3.** Kết quả ước lượng mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục

| Biến số                                                   | Hằng số                             | Hệ số hồi quy | Sai số chuẩn        |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------|---------------------|
|                                                           |                                     | -16887,6***   | -1992,2             |
| Thu nhập bình quân người/tháng                            |                                     | 0,3***        | -0,1                |
| Trình độ học vấn của chủ hộ (mặc định: Không có bằng cấp) | Tiểu học                            | 1302,6        | -1414,1             |
|                                                           | Trung học                           | 3036,6**      | -1276,7             |
|                                                           | Cao đẳng, đại học hoặc trên đại học | 5237,1***     | -1595,0             |
| Giới tính chủ hộ (mặc định: Nam)                          | Nữ                                  | -1905,7**     | -763,3              |
| Trợ cấp giáo dục (mặc định: Không)                        | Có                                  | 6647,5***     | -738,8              |
| Số người đi học                                           |                                     | 12786,8***    | -463,0              |
| Học thêm (mặc định: Không)                                | Có                                  | 4045,8***     | -764,7              |
| Nơi sống (mặc định: Thành thị)                            | Nông thôn                           | -4426,7***    | -740,8              |
|                                                           | Quảng Ninh                          | -2688,7**     | -1315,4             |
|                                                           | Vĩnh Phúc                           | -2658,9**     | -1287,2             |
|                                                           | Bắc Ninh                            | -55,7         | -1264,5             |
|                                                           | Hải Dương                           | -2605,7**     | -1252,8             |
|                                                           | Hải Phòng                           | 675,2         | -1155,8             |
|                                                           | Hưng Yên                            | -948,0        | -1343,5             |
|                                                           | Thái Bình                           | -3811,1***    | -1293,5             |
|                                                           | Hà Nam                              | -2489,8*      | -1421,9             |
|                                                           | Nam Định                            | -1864,1       | -1254,2             |
|                                                           | Ninh Bình                           | -3616,2***    | -1356,3             |
| Log(scale)                                                |                                     | 9,3***        | -0,0                |
| Số quan sát                                               |                                     |               | 1866,0              |
| Log Likelihood                                            |                                     |               | -11179,0            |
| Kiểm định Wald                                            |                                     |               | 1394,0*** (df = 19) |

Chú thích: \*, \*\* và \*\*\* lần lượt biểu diễn các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

#### 4. Kết luận

Nghiên cứu tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc chi tiêu cho giáo dục của hộ gia đình tại các tỉnh đồng bằng sông Hồng trên bộ điều tra mức sống dân cư 2018. Đây là một trong các vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, do đó, đầu tư cho giáo dục có vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Kết quả phân tích bộ số liệu cho ta thấy các yếu tố có ảnh hưởng đến cơ cấu chi tiêu cho giáo dục là: thu nhập bình quân, đặc điểm chủ hộ gia đình (trình độ học vấn và giới tính), trợ cấp giáo dục, số người đi học, học thêm, nơi sống và tỉnh (so với Hà Nội). Để tăng chi tiêu cho giáo dục, các nhà hoạch định chính sách và người dân cần có biện pháp tăng thu nhập hộ gia đình. Đồng thời, nâng cao trình độ giáo dục của lớp trẻ hiện tại và thực hiện bình đẳng giới sẽ có tác động tích cực lên các chính sách phát triển giáo dục và nguồn nhân lực trong tương lai. Với truyền thống hiếu học tại khu vực đồng bằng sông Hồng cũng như cả nước, các chính sách khuyến học và các nguồn tài trợ cần đa dạng và hiệu quả hơn, kết hợp giữa gia đình, nhà nước và xã hội để tăng hiệu quả.

Nghiên cứu của chúng tôi có một số hạn chế do thiếu nguồn thông tin. Nghiên cứu còn chưa tìm hiểu được tác động của tăng chi tiêu cho giáo dục có tác động tích cực đến thu nhập và việc làm của những thành viên hộ gia đình trong tương lai.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] National Assembly of Vietnam, *Education Law No. 43/2019/QH14 dated June 14, 2019*.
- [2] United Nations General Assembly, “Sustainable development goals.” *SDGs Transform Our World 2030*. 2015.
- [3] J. M. L. Werner and R. L. D. Randy, "Human resource development," Cengage Learning, 2011.  
[Online]. Available: <https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/21252030%20Agenda%20for%20Sustainable%20Development%20web.pdf>. [Accessed March 17, 2021].
- [4] T. K. C. Bui, “Focusing on investment in education and training,” (in Vietnamese), *Figures and Events Journal*. [Online]. Available: <http://consosukien.vn/chu-trong-dau-tu-cho-giao-duc-dao-tao.htm>. [Accessed March 17, 2021].
- [5] H. Vu, “Determinants of educational expenditure in Vietnam,” *International Journal of Applied Economics*, vol. 9, no. 1, pp. 59–72, 2012.
- [6] The World Bank, "Improving the Performance of Higher Education in Vietnam: Strategic Priorities and Policy Options," 2020. [Online]. Available: <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/33681>. [Accessed March 17, 2021].
- [7] T. A. Tran, T. Q. Tran, N. T. Tran, and H. T. Nguyen, “The role of education in the livelihood of households in the Northwest region, Vietnam,” *Educational Research for Policy and Practice*, vol. 19, no. 1, pp. 63–88, 2020, doi: 10.1007/s10671-018-9242-6.
- [8] T. T. T. Dam and T. H. Trinh, “Determinants of household expenditure on education in five municipalities in Vietnam,” (in Vietnamese), *Proceedings of the international conference for young researchers in economics & business 2020 (ICYREB 2020)*, 2020, pp. 1453–1464.
- [9] T. D. Khong and L. T. Pham, “The determinants of education expenditure of households in Mekong River Delta,” *Can Tho University Journal of Science*, vol. 31, pp. 81–90, 2010.
- [10] T. N. Hoang, “The model analyse the factors affecting Vietnamese household expenditure on education,” *Journal of International Economics and Management*, vol. 112, pp. 54–72, 2020.
- [11] The General Statistics Office of Vietnam, *Results of labor force survey in 2018*. Statistical Publishing House, 2019.
- [12] The General Statistics Office of Vietnam, *Results of Vietnam Household Living Standard Survey in 2018*. Statistical Publishing House, 2019.
- [13] J. M. Wooldridge, *Introductory econometrics: A modern approach*. Nelson Education, 2016.
- [14] C. Kleiber and Z. Achim, *Applied econometrics with R*. Springer Science & Business Media, 2008.
- [15] C. Kleiber, A. Zeileis, and Z. Maintainer Achim, “Package ‘AER’.R package version 1.2 4.” 2020.
- [16] H. A. Dang, “The determinants and impact of private tutoring classes in Vietnam,” *Economics of Education Review*, Elsevier, vol. 26, no. 6, pp. 54–73, 2007.
- [17] T. V. P. Dang and Q. D. Bui, “Voluntary associations in the Red river delta: Social cohesion and exchange,” *Sociology Journal*, vol. 116, no. 4, pp. 31–45, 2011.